

Số: /TB-VP

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả đánh giá của Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công trên Cổng DVC quốc gia (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/01/2026)

Qua theo dõi Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia¹, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thông báo kết quả đánh giá các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/01/2026, cụ thể như sau²:

- Kết quả đánh giá các Sở, ban, ngành (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).
- Kết quả đánh giá Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đề nghị Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tiếp tục quan tâm chỉ đạo duy trì, phát huy kết quả đã đạt được năm 2025, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời đối với những chỉ số còn thấp./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND TP (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- LĐVP UBND TP;
- Lưu: VT, P.H. Phương.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Hoàng Văn Thực

¹ Ban hành tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

² Dữ liệu xếp hạng Bộ chỉ số 766 được trích xuất trên Cổng dịch vụ công quốc gia, ngày 31/01/2026.

Phụ lục I:
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
THEO BỘ CHỈ SỐ 766 TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Thông báo số /TB-VP ngày /02/2026
của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Các Sở, ban, ngành	Điểm
1	Sở Ngoại vụ	95
2	Sở Xây dựng	93.37
3	Sở Tư pháp	93.13
4	Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng	91.73
5	Sở Khoa học và Công nghệ	91.61
6	Sở Y tế	91.09
7	Sở Công Thương	90.32
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	90.12
9	Sở Tài chính	89.85
10	Sở Nội vụ	89.2
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.02
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	82.3

Phụ lục II:
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
THEO BỘ CHỈ SỐ 766 TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Thông báo số /TB-VP ngày /02/2026
của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Các xã, phường, đặc khu	Điểm
1	UBND xã Nam Thanh Miện	97.88
2	UBND xã Vĩnh Hòa	97.86
3	UBND xã Vĩnh Thuận	97.84
4	UBND xã Tuệ Tĩnh	97.73
5	UBND xã Chí Minh	97.72
6	UBND xã Tân An	97.71
7	UBND xã Hợp Tiến	97.68
8	UBND xã Hùng Thắng	97.66
9	UBND xã Nguyên Giáp	97.64
10	UBND xã Hồng Châu	97.64
11	UBND phường Lê Đại Hành	97.62
12	UBND xã Thái Tân	97.62
13	UBND phường Hòa Bình	97.62
14	UBND phường Tứ Minh	97.61
15	UBND xã Nguyễn Lương Bằng	97.59
16	UBND xã Hải Hưng	97.59
17	UBND xã Thượng Hồng	97.58
18	UBND xã Vĩnh Bảo	97.58

19	UBND phường Thạch Khôi	97.56
20	UBND phường Phạm Sư Mạnh	97.56
21	UBND phường Ái Quốc	97.55
22	UBND xã Kiến Minh	97.53
23	UBND xã Tân Kỳ	97.52
24	UBND xã Tứ Kỳ	97.51
25	UBND phường Lê Chân	97.51
26	UBND phường Nhị Chiểu	97.5
27	UBND xã Thanh Hà	97.47
28	UBND xã Cẩm Giang	97.46
29	UBND xã Chấn Hưng	97.45
30	UBND xã Vĩnh Thịnh	97.44
31	UBND xã Nam An Phụ	97.43
32	UBND xã Nam Sách	97.43
33	UBND xã Hà Đông	97.43
34	UBND xã Nghi Dương	97.43
35	UBND xã Bắc Thanh Miện	97.43
36	UBND phường Nam Đồng	97.41
37	UBND xã Gia Lộc	97.41
38	UBND xã Hà Nam	97.4
39	UBND xã Vĩnh Hải	97.4
40	UBND xã Tiên Lãng	97.39
41	UBND xã Gia Phúc	97.39

42	UBND xã Tiên Minh	97.37
43	UBND phường Nam Triệu	97.34
44	UBND phường Nguyễn Trãi	97.34
45	UBND phường Nam Đồ Sơn	97.32
46	UBND phường An Biên	97.32
47	UBND xã Đại Sơn	97.32
48	UBND phường Trần Nhân Tông	97.29
49	UBND xã Lai Khê	97.29
50	UBND xã An Quang	97.23
51	UBND phường Thành Đông	97.22
52	UBND phường An Hải	97.22
53	UBND xã Phú Thái	97.21
54	UBND phường Hưng Đạo	97.14
55	UBND xã Quyết Thắng	97.14
56	UBND phường Đồ Sơn	97.13
57	UBND xã An Phú	97.09
58	UBND xã Đường An	97.08
59	UBND phường Trần Liễu	97.06
60	UBND xã Khúc Thừa Dụ	97.04
61	UBND xã Trần Phú	97.03
62	UBND xã Yết Kiêu	97
63	UBND phường Hồng An	96.89
64	UBND xã Hà Tây	96.81

65	UBND xã An Lão	96.68
66	UBND phường Dương Kinh	96.64
67	UBND phường Hồng Bàng	96.63
68	UBND phường Bắc An Phú	96.63
69	UBND phường An Phong	96.59
70	UBND Đặc khu Cát Hải	96.58
71	UBND phường Việt Hòa	96.53
72	UBND xã An Khánh	96.45
73	UBND xã Kim Thành	96.3
74	UBND phường Lê Thanh Nghị	96.2
75	UBND phường Phù Liễn	96.14
76	UBND phường Ngô Quyền	96.08
77	UBND xã An Thành	96.01
78	UBND phường Thủy Nguyên	95.76
79	UBND phường Trần Hưng Đạo	95.62
80	UBND phường Chí Linh	95.58
81	UBND xã An Hưng	95.52
82	UBND xã Kiến Hưng	95.51
83	UBND phường Bạch Đằng	95.44
84	UBND phường Nguyễn Đại Nãng	95.38
85	UBND phường Tân Hưng	95.33
86	UBND xã Lạc Phượng	95.17
87	UBND phường Gia Viên	95.15

88	UBND phường Kinh Môn	95.1
89	UBND phường Lưu Kiếm	95.03
90	UBND phường Chu Văn An	94.88
91	UBND xã Mao Điền	94.87
92	UBND phường Hải Dương	94.84
93	UBND xã Kiến Thụy	94.82
94	UBND xã Tân Minh	94.74
95	UBND phường An Dương	94.72
96	UBND xã Cẩm Giàng	94.55
97	UBND xã Thanh Miện	94.55
98	UBND xã Bình Giang	94.54
99	UBND xã Vĩnh Lại	94.46
100	UBND xã Kiến Hải	94.42
101	UBND xã An Trường	93.97
102	UBND xã Việt Khê	93.94
103	UBND phường Kiến An	93.93
104	UBND xã Hà Bắc	93.73
105	UBND phường Lê Ích Mộc	93.56
106	UBND xã Kê Sặt	93.21
107	UBND xã Nguyễn Bình Khiêm	92.92
108	UBND phường Đông Hải	92.86
109	UBND phường Hải An	92.77
110	UBND xã Vĩnh Am	92.6

111	UBND xã Trường Tân	92.53
112	UBND phường Thiên Hương	90.75
113	UBND xã Ninh Giang	89.57
114	UBND Đặc khu Bạch Long Vĩ	71.2